

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG VNECO 9
*Đc:06 Hùng Vương – P. Lộc Thọ
Nha Trang - Khánh Hòa*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-----o0o-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ_Quý 2/2014
TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2014

Nha Trang, ngày 18 tháng 07 năm 2014

Địa chỉ: số 06, đường Hùng Vương,
thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hoà

Mẫu số B 01a – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A, Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		78,285,580,227	108,541,221,700
I, Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,834,806,233	16,314,218,979
1, Tiền	111	V,01	1,834,806,233	16,314,218,979
2, Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II, Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V,02	-	-
1, Đầu tư ngắn hạn	121			
2, Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III, Các khoản phải thu ngắn hạn	130		58,434,624,189	74,768,719,917
1, Phải thu của khách hàng	131		53,186,856,753	39,915,585,413
2, Trả trước cho người bán	132		1,838,702,239	5,894,204,152
3, Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4, Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5, Các khoản phải thu khác	135	V,03	4,212,359,522	29,843,663,730
6, Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(803,294,325)	(884,733,378)
IV, Hàng tồn kho	140		10,734,354,804	10,613,627,105
1, Hàng tồn kho	141	V,04	11,278,184,087	11,157,456,388
2, Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(543,829,283)	(543,829,283)
V, Tài sản ngắn hạn khác	150		7,281,795,001	6,844,655,699
1, Chi phí trả trước ngắn hạn	151		120,346,974	66,610,831
2, Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3, Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V,05		
5, Tài sản ngắn hạn khác	158		7,161,448,027	6,778,044,868
B, Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		105,177,088,676	72,086,029,595
I, Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1, Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2, Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3, Phải thu dài hạn nội bộ	213	V,06	-	-
4, Phải thu dài hạn khác	218	V,07	-	-
5, Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II, Tài sản cố định	220		29,790,697,080	30,903,732,139
1, TSCĐ hữu hình	221	V,08	8,892,237,989	10,005,273,048
- Nguyên giá	222		18,951,637,412	19,952,766,457
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(10,059,399,423)	(9,947,493,409)
2, TSCĐ thuê tài chính	224	V,09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3, TSCĐ vô hình	227	V,10	19,893,459,091	19,893,459,091
- Nguyên giá	228		19,960,259,091	19,960,259,091
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(66,800,000)	(66,800,000)
4, Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V,11	1,005,000,000	1,005,000,000
III, Bất động sản đầu tư	240	V,12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV, Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		75,174,949,373	40,837,949,373
1, Đầu tư vào công ty con	251		69,289,000,000	-
2, Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		5,635,949,373	40,587,949,373
3, Đầu tư dài hạn khác	258	V,13	250,000,000	250,000,000
4, Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V, Tài sản dài hạn khác	260		211,442,223	344,348,083
1, Chi phí trả trước dài hạn	261	V,14	211,442,223	344,348,083
2, Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V,21		
3, Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		183,462,668,903	180,627,251,295

Địa chỉ: số 06, đường Hùng Vương,
thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hoà

Mẫu số B 01a – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A, Nợ phải trả (300=310+330)	300		103,410,867,792	98,354,701,285
I, Nợ ngắn hạn	310		102,775,968,292	97,719,801,785
1, Vay và nợ ngắn hạn	311	V,15	34,069,685,568	27,429,570,996
2, Phải trả người bán	312		14,151,686,115	15,411,598,890
3, Người mua trả tiền trước	313		2,505,936,786	8,839,949,902
4, Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V,16	9,143,406,274	6,793,166,418
5, Phải trả người lao động	315		2,093,791,569	1,107,991,335
6, Chi phí phải trả	316	V,17	9,210,392,485	11,244,635,977
7, Phải trả nội bộ	317		-	-
8, Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9, Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V,18	30,918,528,551	26,615,247,323
10, Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11, Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		682,540,944	277,640,944
II, Nợ dài hạn	330		634,899,500	634,899,500
1, Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2, Phải trả dài hạn nội bộ	332	V,19	-	-
3, Phải trả dài hạn khác	333		218,050,000	218,050,000
4, Vay và nợ dài hạn	334	V,20	416,849,500	416,849,500
5, Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V,21	-	-
6, Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7, Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8, Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
B, Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		80,051,801,111	82,272,550,010
I, Vốn chủ sở hữu	410	V,22	80,051,801,111	82,272,550,010
1, Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		72,000,880,000	72,000,880,000
2, Thặng dư vốn cổ phần	412		270,000,000	270,000,000
3, Vốn khác của chủ sở hữu	413		369,050,700	369,050,700
4, Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5, Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6, Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7, Quỹ đầu tư phát triển	417		1,513,184,781	1,325,863,927
8, Quỹ dự phòng tài chính	418		978,644,529	768,644,529
9, Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		210,000,000	-
10, Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4,710,041,101	7,538,110,854
11, Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12, Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II, Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1, Nguồn kinh phí	432	V,23	-	-
2, Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	433		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		183,462,668,903	180,627,251,295

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

CHI TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1, Tài sản thuê ngoài	24		
2, Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công			
3, Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4, Nợ khó đòi đã xử lý			
5, Ngoại tệ các loại (Đô la Mỹ - USD)		1742,07	1,741.18
6, Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập ngày 18 tháng 7 năm 2014

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Hồ Ngọc Quốc Thái
BCTC quý 2 năm 2014

Lê Ngọc Anh
Trang 2



Địa chỉ: số 06, đường Hùng Vương,
thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hoà

Mẫu số B 02a – DN
(Ban hành theo QĐ số
15/2006/QĐ-BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2014

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	35,019,758,725	41,283,954,505	48,236,462,152	54,480,606,769
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01- 02)	10		35,019,758,725	41,283,954,505	48,236,462,152	54,480,606,769
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	26,539,272,545	32,517,928,670	35,410,368,198	42,113,351,009
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		8,480,486,180	8,766,025,835	12,826,093,954	12,367,255,760
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	820,441	102,403,709	5,939,242	185,029,740
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	940,755,495	757,666,018	1,754,644,343	1,325,447,968
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		940,755,495	757,666,018	1,754,644,343	1,325,447,968
8. Chi phí bán hàng	24		15,910,487	9,509,091	21,677,601	34,881,355
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,556,336,537	2,395,709,097	4,774,110,450	4,242,617,071
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		4,968,304,102	5,705,545,338	6,281,600,802	6,949,339,106
11. Thu nhập khác	31		800,278	2,591,000	2,371,278	4,975,400
12. Chi phí khác	32		22,240,684	104,034,790	156,024,608	110,675,384
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(21,440,406)	(101,443,790)	(153,653,330)	(105,699,984)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4,946,863,696	5,604,101,548	6,127,947,472	6,843,639,122
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1,122,635,427	1,441,540,944	1,417,906,371	1,751,425,338
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30			0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		3,824,228,269	4,162,560,604	4,710,041,101	5,092,213,784
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		531.08	578.06	654.09	707.17

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Hồ Ngọc Quốc Thái

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Ngọc Anh

Lập, ngày 18 tháng 7 năm 2014



Mẫu số B 03a – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

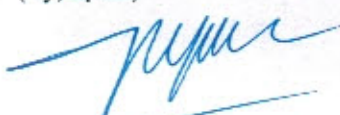
(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2014

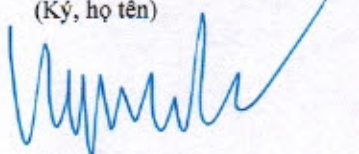
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		22,976,274,916	150,246,884,727
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(21,407,032,781)	(84,733,639,200)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(10,953,002,076)	(23,965,028,720)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1,608,756,238)	(3,254,197,320)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(500,000,000)	(653,821,453)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		13,259,891,667	21,425,236,479
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(18,640,968,337)	(68,233,558,271)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20		(16,873,592,849)	(9,168,123,758)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,665,531	323,920,862
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4,665,531	323,920,862
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu của DN đã p/hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		18,083,113,298	64,985,120,567
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(15,693,598,726)	(59,024,705,519)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2,389,514,572	5,960,415,048
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(14,479,412,746)	(2,883,787,848)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		16,314,218,979	19,198,006,827
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	1,834,806,233	16,314,218,979

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Hồ Ngọc Quốc Thái

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Ngọc Anh

Lập, ngày 18 tháng 7 năm 2014



Nguyễn Văn Duyệt

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2014

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: *Công ty cổ phần*

2- Lĩnh vực kinh doanh:

- *Xây lắp;*
- *Dịch vụ.*

3- Ngành nghề kinh doanh:

- *Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV và các công trình nguồn điện; xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi;*
- *Kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới; dịch vụ nhà đất;*
- *Sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng; Kinh doanh các mặt hàng trang trí nội, ngoại thất;*
- *Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ kèm theo;*
- *Vận chuyển hành khách du lịch đường thủy, đường bộ;*
- *Kinh doanh du lịch lữ hành quốc tế và nội địa;*
- *Kinh doanh dịch vụ massage và các dịch vụ du lịch khác;*
- *Kinh doanh vận tải hàng hoá;*
- *Tư vấn thiết kế kết cấu các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp;*
- *Kinh doanh bia, rượu, thuốc lá điều sản xuất trong nước.*

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán của năm: *bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm*

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Đồng Việt Nam (VNĐ).*

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: *"Chế độ Kế toán doanh nghiệp" ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.*

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: *Báo cáo Tài chính được lập và trình bày phù hợp với chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các chuẩn mực kế toán, các thông tư hướng dẫn, các quy định hiện hành của Nhà nước về chế độ kế toán Việt Nam.*

3- Hình thức kế toán áp dụng: *Kế toán trên máy vi tính.*

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền: *Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.*

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền: *Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".*

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2014

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: *Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển thành Việt Nam Đồng theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm phát sinh.*
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc.*
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: *bình quân gia quyền*
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: *kê khai thường xuyên*
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: *Theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.*
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
Bảng Cân đối kế toán, TSCĐ được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính: *TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận theo giá thấp hơn của giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.*
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): *đường thẳng*
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: *Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, không theo giá trị hợp lý. Khấu hao của bất động sản đầu tư theo phương pháp đường thẳng.*
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: *Các khoản đầu tư này được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của doanh nghiệp theo giá gốc.*
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: *được ghi nhận theo giá gốc.*
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: *Theo giá trị thực tế của các khoản đầu tư.*
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: *Theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.*
- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: *Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".*
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: *được tính theo tỷ lệ Tổng số tiền lãi vay thực tế của các khoản vay phát sinh trong kỳ với Số dư bình quân gia quyền các khoản vay gốc.*
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2014

- Chi phí trả trước: chi phí liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ;
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo phương pháp đường thẳng.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 11 "Hợp nhất kinh doanh"
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí phải trả được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ gồm:
 - Kinh phí công đoàn được trích bằng 2% tiền lương phải trả cho người lao động trong doanh nghiệp (thực hiện theo Thông tư liên tịch số 119/2004/TTLT-BTC-TLĐLĐVN ngày 18/12/2004 của Bộ Tài chính - Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam hướng dẫn trích nộp kinh phí công đoàn.
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Có thể xảy ra sự giảm sút về những lợi ích kinh tế dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được một ước tính đáng tin cậy.
 - Phương pháp ghi nhận: Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
hữu:
 - + Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: theo số vốn thực góp của chủ sở hữu;
 - + Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành.
 - + Nguyên tắc ghi nhận vốn khác của chủ sở hữu: Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữ giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước (nếu có).
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận tuân thủ theo 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu được hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 2 năm 2014

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận tuân thủ đầy đủ theo 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận sau khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ; trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến kỳ trước và kỳ sau thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán; và xuất hoá đơn tài chính
 - Doanh thu hoạt động tài chính:
Bao gồm các khoản doanh thu tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và các hoạt động tài chính khác được coi là thực hiện trong kỳ, không phân biệt các khoản doanh thu đó thực tế đã thu được tiền hay sẽ thu được tiền.
 - + Đối với các khoản thu nhập từ hoạt động mua, bán chứng khoán: chỉ ghi nhận số chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá mua, số lãi về trái phiếu, tín phiếu hoặc cổ phiếu;
 - + Đối với khoản thu nhập từ hoạt động mua, bán ngoại tệ, doanh thu được ghi nhận là số chênh lệch lãi giữa giá mua vào và giá ngoại tệ bán ra;
 - + Đối với khoản tiền lãi đầu tư nhận được từ khoản đầu tư cổ phiếu, trái phiếu thì chỉ ghi phần tiền lãi của các kỳ mà doanh nghiệp mua lại khoản đầu tư này
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng: Được ghi nhận theo hướng dẫn tại Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng Dẫn thực hiện mười sáu (16) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Theo tổng chi phí tài chính thực tế phát sinh (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)
13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:
 - + Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.
- Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2014

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: đồng)

	Cuối quý	Đầu năm
01- Tiền		
- Tiền mặt	1,418,802,285	1,089,630,334
- Tiền gửi ngân hàng	416,003,948	15,224,588,645
- Tiền đang chuyển		
Cộng	1,834,806,233	16,314,218,979
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Cuối quý	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá Đầu tư ngắn hạn		...
Cộng	0	0
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá	51,450,000	51,450,000
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	4,160,909,522	29,792,213,730
Cộng	4,212,359,522	29,843,663,730
04- Hàng tồn kho	Cuối quý	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	2,214,415,367	2,324,716,766
- Công cụ, dụng cụ	252,869,999	257,869,999
- Chi phí SX, KD dở dang	8,792,169,705	8,549,806,219
- Thành phẩm		
- Hàng hóa	18,729,016	25,063,404
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	11,278,184,087	11,157,456,388

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dựmng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: không

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: không

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không

Mẫu số B 09 – DN(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**
Quý 2 năm 2014

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa
-
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:
Cộng
06- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ
-...
- Phải thu dài hạn nội bộ khác
Cộng		
07- Phải thu dài hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản Tiền nhận uỷ thác
- Cho vay không có lãi
- Phải thu dài hạn khác
Cộng		

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2014

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	13,216,597,377	2,482,035,398	3,879,088,065	375,045,617	0	19,952,766,457
- Mua trong kỳ						0
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Tăng khác						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác			1,001,129,045			1,001,129,045
Số dư cuối tháng 06	13,216,597,377	2,482,035,398	2,877,959,020	375,045,617	0	18,951,637,412
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu năm	4,787,855,382	1,612,332,080	3,294,079,015	253,226,932		9,947,493,409
- Khấu hao trong kỳ	268,112,368	52,362,189	41,713,710			362,188,267
- Tăng khác						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác			250,282,253			250,282,253
Số dư cuối tháng 06	5,055,967,750	1,664,694,269	3,085,510,472	253,226,932	0	10,059,399,423
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						0
- Tại ngày đầu năm	8,428,741,995	869,703,318	585,009,050	121,818,685	0	10,005,273,048
- Tại ngày cuối tháng 06	8,160,629,627	817,341,129	-207,551,452	121,818,685	0	8,892,237,989

- Giá trị còn lại cuối quý của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay 7.340.157.892 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối quý chờ thanh lý: đồng

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 2 năm 2014

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính							
Số dư đầu quý							
- Thuê tài chính trong quý							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối quý							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu quý							
- Khấu hao trong quý							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối quý							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu quý							
- Tại ngày cuối quý							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong quý:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG VNECO 9

Địa chỉ: số 06, đường Hùng Vương,
thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hoà

Báo cáo Tài chính quý 2 năm 2014

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 2 năm 2014

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bán quyền,	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ VH #	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ	19,893,459,091			66,800,000		19,960,259,091
- Mua trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối tháng 12	19,893,459,091	0	0	66,800,000	0	19,960,259,091
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ				66,800,000		66,800,000
- Khấu hao trong kỳ						0
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối tháng 12	0	0	0	66,800,000	0	66,800,000
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu kỳ	19,893,459,091	0	0	0	0	19,893,459,091
- Tại ngày cuối tháng 12	19,893,459,091	0	0	0	0	19,893,459,091

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Cuối quý	Đầu kỳ
- Tổng số chi phí XD CB dở dang (Chi phí mua đất):	1,005,000,000	1,005,000,000
Trong đó (Những công trình lớn):		
+ Công trình: DA mở rộng khách sạn xanh Nha Trang tại 06 Hùng Vương		0
+.....		...

Mẫu số B 09 – DN(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 2 năm 2014

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu quý	Tăng trong quý	Giảm trong quý	Số cuối quý
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

-
.....

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG VNECO 9

Địa chỉ: số 06, đường Hùng Vương,
thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hoà

Báo cáo Tài chính quý 2 năm 2014

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2014

13- Đầu tư dài hạn khác:	Cuối quý	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu	250,000,000	250,000,000
- Đầu tư trái phiếu	0	0
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu
- Cho vay dài hạn
- Đầu tư dài hạn khác - góp vốn cổ phần		
Cộng	250,000,000	250,000,000
14- Chi phí trả trước dài hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Chi phí trả trước về TSCĐ, CCDC	211,442,223	77,081,433
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		...
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		...
- Chi phí sửa chữa TSCĐ		267,266,650
Cộng	211,442,223	344,348,083
15- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Vay ngắn hạn TMCP Phát Triển TPHCM	24,978,934,562	23,912,460,996
- Vay ngắn hạn nh MB -CN Khánh Hòa	3,421,277,006	3,378,162,000
- NH TM CP Sài Gòn Hà Nội	4,000,000,000	0
- Nợ dài hạn đến hạn trả	69,474,000	138,948,000
- Vay cá nhân	1,600,000,000	
Cộng	34,069,685,568	27,429,570,996
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	4,722,566,484	3,676,348,379
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,207,509,573	2,289,603,202
- Thuế thu nhập cá nhân	409,253,196	23,137,816
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	804,077,021	804,077,021
Cộng	9,143,406,274	6,793,166,418

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2014

17- Chi phí phải trả	Cuối quý	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ
- Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả		44,418,495
- Trích trước chi phí thi công	9,210,392,485	11,200,217,482
Cộng	9,210,392,485	11,244,635,977
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	41,675,322	26,965,000
- Bảo hiểm xã hội	863,265,479	2,331,598
- Bảo hiểm y tế	157,200,351	2,493,750
- Bảo hiểm thất nghiệp	68,376,629	1,662,500
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		0
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Mượn vốn kinh doanh của Cty Cp Xanh		
- Chi trả cổ tức	6,480,790,000	4,320,052,800
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	23,307,220,770	22,261,741,675
Cộng	30,918,528,551	26,615,247,323
19- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối quý	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ
- ...		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác
Cộng
20- Vay và nợ dài hạn	Cuối quý	Đầu năm
a - Vay dài hạn	416,849,500	416,849,500
- Vay Ngân hàng Quân đội_CN Khánh Hòa	416,849,500	416,849,500
- Vay đối tượng khác (cá nhân)	0	
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		...
- Thuê tài chính		...
- Nợ dài hạn khác		...
Cộng	416,849,500	416,849,500

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2014

c- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	kỳ này			quý trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 quý trở xuống						
Trên 1 quý đến 5 quý						
Trên 5 quý						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối quý	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến Khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến Khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến Khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các quý trước
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2014

- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các quý trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG VNECO 9

Địa chỉ: số 06, đường Hùng Vương,
thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hoà

Báo cáo Tài chính quý 2 năm 2014

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2014

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch TGHĐ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	72,000,880,000	270,000,000	244,088,185	1,325,863,927	-	681,159,228	-	4,998,500,616	82,272,550,010
- Tăng vốn trong quý trước			124,962,515			87,485,301		7,538,110,854	212,447,816
- Lãi trong năm trước								4,998,500,616	7,538,110,854
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong năm trước									-
- Lỗ trong năm trước									-
- Giảm khác									-
Số dư cuối năm trước Số dư đầu năm này	72,000,880,000	270,000,000	369,050,700	1,325,863,927	-	768,644,529	-	7,538,110,854	82,272,550,010
- Tăng vốn trong quý này			210,000,000	187,320,854		210,000,000		4,710,041,101	607,320,854
- Lãi trong quý này									4,710,041,101
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong quý này								7,538,110,854	7,538,110,854
- Lỗ trong quý này									-
- Giảm khác									-
Số dư cuối quý này	72,000,880,000	270,000,000	579,050,700	1,513,184,781	-	978,644,529	-	4,710,041,101	80,051,801,111

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2014

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác	72,000,880,000	72,000,880,000
- ...		
Cộng	72,000,880,000	72,000,880,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong quý

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Kỳ này	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
+ Vốn góp đầu quý	72,000,880,000	72,000,880,000
+ Vốn góp tăng trong quý		
+ Vốn góp giảm trong quý		
+ Vốn góp cuối quý	72,000,880,000	72,000,880,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d- Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		

đ- Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7,200,088	7,200,088
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7,200,088	7,200,088
+ Cổ phiếu phổ thông	7,200,088	7,200,088
+ Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
+ Cổ phiếu phổ thông
+ Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7,200,088	7,200,088
+ Cổ phiếu phổ thông	7,200,088	7,200,088
+ Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển

1,513,184,781

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2014

- Quỹ dự phòng tài chính 978,644,529
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ khen thưởng được dùng để:

a) *Thưởng cuối quý hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty.*

b) *Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty.*

c) *Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty.*

- Quỹ phúc lợi được dùng để:

a) *Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.*

b) *Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội.*

c) *Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;*

d) *Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.*

chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23- Nguồn kinh phí	Kỳ này	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong quý
- Chi sự nghiệp	(...)	(...)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối quý

24- Tài sản thuê ngoài	Cuối kỳ	Đầu năm
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài
- Tài sản khác thuê ngoài
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 quý trở xuống		
- Trên 1 quý đến 5 quý
- Trên 5 quý

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2014

**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo
kết quả hoạt động kinh doanh**

Đơn vị tính: đồng

	Kỳ này	Quý trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	35,019,758,725	13,216,703,427
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4,221,437,707	4,999,222,255
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	30,798,321,018	8,217,481,172
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	35,019,758,725	13,216,703,427
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	30,798,321,018	8,217,481,172
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	4,221,437,707	4,999,222,255
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	24,216,521,768	6,753,486,118
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2,322,750,777	2,117,609,535
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	26,539,272,545	8,871,095,653

Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 2 năm 2014

29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Kỳ này	Quý trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	820,441	5,118,801
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		0
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Hỗ trợ Lãi suất		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	820,441	5,118,801

30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Kỳ này	Quý trước
- Lãi tiền vay	940,755,495	813,888,848
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	940,755,495	813,888,848

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Kỳ này	Quý trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế quý hiện hành	1,122,635,427	295,270,944
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các quý trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành quý nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,122,635,427	295,270,944

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Kỳ này	Quý trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(...)	(...)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2014

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(...)	(...)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Quý trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền		
Cộng	0	0

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính:.....)

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	Kỳ này	Quý trước
a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:
b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 2 năm 2014

VIII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý:
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận - 6 tháng đầu năm (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(2):

Chỉ tiêu	SP xây lắp điện	SP dịch vụ KS, dịch vụ khác	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	39,015,802,190	9,220,659,962	48,236,462,152		48,236,462,152
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận			-		-
3. Khấu hao và chi phí phân bổ	73,783,348	284,241,046	358,024,394		358,024,394
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	1,844,131,992	4,437,468,810	6,281,600,802		6,281,600,802
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ			-		
6. Tài sản bộ phận	95,918,832,288	7,492,035,504	103,410,867,792		103,410,867,792
7. Tài sản không phân bổ			-		80,051,801,111
Tổng tài sản			-	-	183,462,668,903
8. Nợ phải trả bộ phận	71,760,022,495	975,543,583	72,735,566,078		72,735,566,078
9. Nợ phải trả không phân bổ			72,735,566,078		30,675,301,714
Tổng nợ phải trả	71,760,022,495	975,543,583	103,410,867,792	-	103,410,867,792

5- Thông tin so sánh: Số dư đầu kỳ của một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán không có thay đổi so với số dư cuối kỳ của kỳ trước liền kề là do thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

6- Thông tin về hoạt động liên tục: Trong kỳ báo cáo tài chính quý 2/2014 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty, vì vậy Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giả định công ty sẽ hoạt động liên tục.

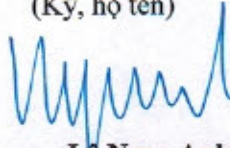
7- Những thông tin khác. (3)

Giải trình nguyên nhân dẫn đến những biến động bất thường về kết quả hoạt động kinh doanh có biến động từ trên mười phần trăm (10%) so với cùng kỳ năm trước trong báo cáo tài chính quý:

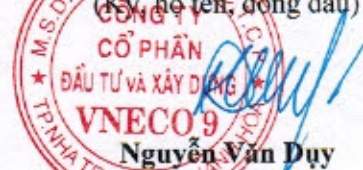
Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Hồ Ngọc Quốc Thái

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Lê Ngọc Anh

Lập, ngày 18 tháng 7 năm 2014

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Văn Duyệt

